

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 457/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2025; Báo cáo kết quả thẩm định tại Văn bản số 256/BC-STP ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Sở Tư pháp;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 3.** Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ NN&MT;
- Cục KTVB&QLXLVPHC(Bộ TP);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT, K4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**

**Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| Tên gọi chi tiết |                                        |    | Chủng loại cụ thể                                                                                                                     |
|------------------|----------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>         | <b>Thu gom chất thải rắn sinh hoạt</b> | 1  | Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường đến điểm tập kết.                       |
|                  |                                        | 2  | Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường đến điểm tập kết.                                              |
|                  |                                        | 3  | Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường đến điểm tập kết.                                           |
|                  |                                        | 4  | Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại hẻm đến điểm tập kết.                         |
|                  |                                        | 5  | Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại hẻm đến điểm tập kết.                                                |
|                  |                                        | 6  | Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại hẻm đến điểm tập kết.                                             |
|                  |                                        | 7  | Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường đến điểm tập kết.                                |
|                  |                                        | 8  | Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong hẻm đến điểm tập kết.                                |
|                  |                                        | 9  | Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ bãi biển đến điểm tập kết.                                                      |
|                  |                                        | 10 | Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn       |
|                  |                                        | 11 | Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5$ tấn                |
|                  |                                        | 12 | Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn |
|                  |                                        | 13 | Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn    |

| Tên gọi chi tiết |                                                                            |    | Chủng loại cụ thể                                                                                                                                               |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                                                            | 14 | Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng, xe cuốn ép có tải trọng $> 1,5$ tấn đến $\leq 5$ tấn |
|                  |                                                                            | 15 | Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn                        |
|                  |                                                                            | 16 | Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ bãi biển đến cơ sở tiếp nhận bằng xe máy chuyên dùng: Máy kéo CD sàng cát tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn       |
| II               | Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng xe cơ giới và các loại xe tương tự | 1  | Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn                       |
|                  |                                                                            | 2  | Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5$ tấn                                |
|                  |                                                                            | 3  | Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng $\leq 5$ tấn                     |
|                  |                                                                            | 4  | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5$ tấn                                                |
|                  |                                                                            | 5  | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5$ tấn                                                       |
|                  |                                                                            | 6  | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn                                        |
|                  |                                                                            | 7  | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 10$ tấn                                                         |
|                  |                                                                            | 8  | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng $\leq 10$ tấn                                           |
|                  |                                                                            | 9  | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng $> 10$ tấn                                              |
|                  |                                                                            | 10 | Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5$ tấn                                             |
|                  |                                                                            | 11 | Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5$ tấn                                                    |
|                  |                                                                            | 12 | Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn                                     |

| Tên gọi chi tiết |                                                                                    |    | Chủng loại cụ thể                                                                                                        |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                                                                    | 13 | Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn                 |
|                  |                                                                                    | 14 | Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn                  |
|                  |                                                                                    | 15 | Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn     |
|                  |                                                                                    | 16 | Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng > 10 tấn                 |
| III              | Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn                                                | 1  | Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày                                                             |
|                  |                                                                                    | 2  | Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày                                          |
| IV               | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh                | 1  | Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 100 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất.                    |
|                  |                                                                                    | 2  | Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất. |
|                  |                                                                                    | 3  | Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất. |
| V                | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng để phát điện | 1  | Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện công suất ≤ 500 tấn/ngày                                     |
|                  |                                                                                    | 2  | Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 800 tấn/ngày                  |
| VI               | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng        | 1  | Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày                                            |
|                  |                                                                                    | 2  | Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 250 tấn/ngày                         |